

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM CỬU LONG
PHARIMEXCO**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN NGÀY 30/09/2016

- Địa chỉ : 150 Đường 14/9, Phường 5, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
- Điện thoại : 070 3822533 070 3822779 Fax : 070 3822129 070 3895238
- Website : www.pharimexco.com.vn E-mail : pharimexco@hcm.vnn.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÍ III NĂM 2016

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ III		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	178.934.911.953	164.848.028.971	544.846.858.654	479.621.778.503
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.1	5.418.076.692	1.142.583.216	14.546.116.170	3.704.285.787
Doanh thu thuần	10	5.1	173.516.835.261	163.705.445.755	530.300.742.484	475.917.492.716
Giá vốn hàng bán	11	5.2	117.784.910.532	112.907.504.560	358.714.084.141	331.495.074.637
Lợi nhuận gộp	20		55.731.924.729	50.797.941.195	171.586.658.343	144.422.418.079
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	3.137.221.931	363.691.362	9.577.184.659	402.202.095
Chi phí tài chính	22	5.4	2.057.298.437	3.923.405.634	6.515.032.778	10.418.153.809
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.041.207.987	3.393.935.616	6.262.352.115	9.411.930.058
Chi phí bán hàng	24	5.5	25.841.476.631	20.483.647.881	69.582.507.542	56.677.392.031
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	15.557.653.257	13.724.027.861	37.749.500.594	26.487.711.850
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		15.412.718.335	13.030.551.181	67.316.802.088	51.241.362.484
Thu nhập khác	31		59.560.634	692.184.144	270.137.882	1.172.245.408
Chi phí khác	32		11.579.897	25.888.984	66.133.621	138.291.236
Lợi nhuận khác	40		47.980.737	666.295.160	204.004.261	1.033.954.172
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.460.699.072	13.696.846.341	67.520.806.349	52.275.316.656
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(4.121.928.849)	(3.183.796.095)	(14.669.759.794)	(12.597.832.010)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.029.789.033	170.489.899	878.626.773	(277.716.589)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.368.559.256	10.683.540.145	53.729.673.328	39.399.768.057

Vĩnh Long, ngày 17 tháng 10 năm 2016



TỔNG GIÁM ĐỐC

TRỊNH QUỐC KHÁNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN HUỆ NGÀ

LẬP BẢNG

NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		604.023.506.569	589.660.639.057
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	9.069.051.199	12.803.690.521
Tiền	111		9.069.051.199	12.803.690.521
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		200.000.000.000	200.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		200.000.000.000	200.000.000.000
Các khoản phải thu	130	4.2	209.865.027.835	183.539.118.987
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		234.833.111.509	206.035.122.812
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.509.314.441	8.625.159.212
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136		8.834.208.232	11.827.323.918
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(53.311.606.347)	(42.948.486.955)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	4.3	182.495.915.936	191.035.332.959
Hàng tồn kho	141		186.574.080.857	196.255.560.156
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.078.164.921)	(5.220.227.197)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.593.511.599	2.282.496.590
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.309.047.454	1.942.711.812
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	4.4	284.464.145	339.784.778
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155	4.5	-	-
			-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		189.392.924.508	194.072.180.875
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	120.000.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	120.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		178.525.593.839	185.397.788.755
Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	158.096.933.133	164.923.538.369
Nguyên giá	222		451.929.143.826	444.269.453.137
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(293.832.210.693)	(279.345.914.768)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.7	20.428.660.706	20.474.250.386
Nguyên giá	228		20.721.009.227	20.721.009.227
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(292.348.521)	(246.758.841)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	84.458.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	84.458.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250		100.000.000	100.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		1.107.810.725	1.107.810.725
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		(1.007.810.725)	(1.007.810.725)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		10.767.330.669	8.369.934.120
Chi phí trả trước dài hạn	261		6.923.443.090	5.404.673.314
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		3.843.887.579	2.965.260.806
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		793.416.431.077	783.732.819.932

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
NGUỒN VỐN			-	
NỢ PHẢI TRẢ	300		171.712.163.953	214.758.226.136
Nợ ngắn hạn	310		165.509.410.522	208.044.802.935
Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	4.10	18.899.353.594	31.145.169.600
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	677.606.549	615.994.668
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	14.808.308.146	8.596.762.312
Phải trả người lao động	314		10.259.216.648	10.724.235.236
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	15.075.366.083	8.914.779.100
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319		742.589.277	681.164.255
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	103.391.195.977	145.803.655.507
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	4.15	1.655.774.248	1.563.042.257
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		6.202.753.431	6.713.423.201
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		3.519.761.731	4.346.223.796
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.682.991.700	2.367.199.405
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 09 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		621.704.267.124	568.974.593.796
Vốn chủ sở hữu	410	4.17	621.704.267.124	568.974.593.796
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		563.328.240.000	201.189.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		563.328.240.000	201.189.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	211.289.466.990
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	9.017.858.890
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	55.633.988.291
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	421		58.355.860.274	91.823.512.775
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		4.626.186.946	31.166.240.520
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		53.729.673.328	60.657.272.255
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		793.416.431.077	783.732.819.932

Vĩnh Long, ngày 17 tháng 10 năm 2016

LẬP BẢNG



TỔNG GIÁM ĐỐC

TRỊNH QUỐC KHÁNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN HUỆ NGÀ

NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		67.520.806.349	52.275.316.656
2. Điều chỉnh cho các khoản:			-	-
- Khấu hao TSCĐ	02		15.004.742.705	14.742.169.070
- Các khoản dự phòng	03		9.221.057.116	(23.121.907.174)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.204.864.088)	(402.202.095)
- Chi phí lãi vay	06		6.262.352.115	9.411.930.058
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		88.804.094.197	52.905.306.515
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(36.513.707.608)	28.358.156.622
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.681.479.299	(56.167.484.322)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(7.486.562.188)	(9.331.508.617)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.800.647.418)	(873.598.493)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.262.352.115)	(9.411.930.058)
- Tiền thuế TNDN đã nộp	15		(8.225.324.544)	(9.360.972.438)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(907.268.009)	(397.072.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		37.289.711.614	(4.279.102.791)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.132.547.789)	(12.845.725.082)

2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(200.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.204.864.088	402.202.095
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.072.316.299	(212.443.522.987)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	203.355.894.420
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	380.913.888.342	438.812.692.130
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(423.010.555.577)	(440.129.409.437)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(42.096.667.235)	202.039.177.113
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(3.734.639.322)	(14.683.448.665)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.803.690.521	17.716.227.512
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	9.069.051.199	3.032.778.847

Vĩnh Long, ngày 17 tháng 10 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG



TRỊNH QUỐC KHÁNH

Trần Huệ Nga

TRẦN HUỆ NGÀ

Nguyễn Lâm Minh Thương

NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 2314/QĐ.UB ngày 09 tháng 8 năm 2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long và được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 54.0.3.000021 (số mới 1500202535) ngày 9 tháng 11 năm 2004 và thay đổi lần 15 ngày 17 tháng 05 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DCL theo quyết định số 104/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 3 tháng 09 năm 2008.

Văn phòng và Nhà máy của Công ty được đặt tại số 150, đường 14/09, phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Trong năm 2016, hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

Công ty có 15 chi nhánh bán hàng hạch toán phụ thuộc được đặt tại tỉnh Vĩnh Long và các tỉnh thành khác.

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2016, Công ty có 3 công ty con (thuyết minh 4.9).

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2016, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 974 người

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau :

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau :
 - * Đối với các khoản mục tiền và các khoản nợ ngắn hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm mà được trình bày trong khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.
 - * Đối với các khoản phải trả dài hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Trong năm tài chính 2016, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn trong Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính.

Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10 năm
Máy móc thiết bị	05 - 25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 -05 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất được ghi nhận theo giá gốc là toàn bộ chi phí mà Công ty chi trả để có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không trích khấu hao theo quy định hiện hành.

3.7 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.8 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các khoản đầu tư vào các công ty con được thể hiện theo giá gốc trừ đi khoản lỗ do tổn thất.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí thuê nhà, thuê kho chờ phân bổ.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm.

3.11 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.12 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

3.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

3.14 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong năm tài chính này, các công ty và các cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan :

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)	Lào	Công ty con

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông
 Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn

Việt Nam
 Việt Nam

Công ty con
 Công ty con

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt tồn quỹ	290.930.338	167.346.048
- VND	290.930.338	167.346.048
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.778.120.861	12.636.344.473
- VND	7.782.614.160	12.489.004.415
- Ngoại tệ	995.506.701	147.340.058
Cộng	9.069.051.199	12.803.690.521

4.2 Các khoản phải thu của khách hàng

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	211.883.826.420	173.825.290.440
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	16.473.458.679
Phải thu khách hàng khác	195.454.928.921	157.351.831.761
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	22.949.285.089	32.209.832.372
- Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)	6.409.912.464	6.409.912.464
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông	956.866.889	956.866.839
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	15.582.505.736	24.843.053.069
Cộng	234.833.111.509	206.035.122.812

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	48.158.182.748	37.795.063.356
Dự phòng cho các khoản trả trước người bán	511.048.412	511.048.412
Dự phòng cho phải thu ngắn hạn khác	4.642.375.187	4.642.375.187
Cộng	53.311.606.347	42.948.486.955

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau :

	Số kỳ này (từ 01/01 đến 30/09/2016) VND	Số kỳ trước (từ 01/01 đến 31/12/2015) VND
Số dư đầu kỳ	42.948.486.955	56.088.286.990
Trích dự phòng trong kỳ	11.548.977.642	14.654.390.491
Hoàn nhập trong kỳ	(1.185.858.250)	(3.041.988.850)
Xử lý nợ khó đòi trong kỳ	-	(24.752.201.676)
Số dư cuối kỳ	53.311.606.347	42.948.486.955

4.3 Phải thu khác

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	8.834.208.232	(4.642.375.187)	11.827.323.918	(4.642.375.187)
Phải thu về cổ phần hóa	57.400.000	-	57.400.000	-
Phải thu người lao động	4.114.990.683	(710.286.453)	4.079.620.259	(710.286.453)
Ký cược, ký quỹ	16.790.320	-	24.790.320	-
Phải thu khác	4.645.027.229	(3.932.088.734)	7.665.513.339	(3.932.088.734)
b. Dài hạn	-	-	120.000.000	-
Cộng	8.834.208.232	(4.642.375.187)	11.947.323.918	(4.642.375.187)

4.4 Hàng tồn kho

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	10.523.831.370	-
Nguyên liệu, vật liệu	70.223.735.472	902.087.263	68.694.132.199	888.418.782
Công cụ, dụng cụ	5.745.765.054	-	5.418.565.219	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.760.435.392	-	14.358.709.069	-
Thành phẩm	94.339.377.922	2.981.425.609	93.125.708.423	4.084.752.868
Hàng hóa	3.504.767.017	194.652.049	3.474.175.740	247.055.547
Hàng gửi đi bán	-	-	660.438.136	-
Cộng	186.574.080.857	4.078.164.921	196.255.560.156	5.220.227.197

Tình hình tăng giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau :

	Số kỳ này (từ 01/01 đến 30/09/2016) VND	Số kỳ trước (từ 01/01 đến 31/12/2015) VND
Số dư đầu kỳ	5.220.227.197	11.732.514.450
Trích dự phòng trong kỳ	-	966.311.757
Hoàn nhập trong kỳ	(1.142.062.276)	(1.749.161.941)
Xử lý dự phòng hàng tồn kho trong kỳ	-	(5.729.437.069)
Số dư cuối kỳ	4.078.164.921	5.220.227.197

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Công trình	Số dư đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm khác VND	Số dư cuối năm VND
Chi phí chuyên gia kiểm định NM theo tiêu chuẩn EU-GMP, phí xây dựng thương hiệu	84.458.000	-	84.458.000	-
	84.458.000	-	84.458.000	-

4.6 Tăng giảm tài sản tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2016	87.839.061.850	333.983.185.127	20.763.453.578	1.585.227.127	98.525.455	444.269.453.137
- Mua trong năm	-	7.249.246.053	119.650.000	763.651.736	-	8.132.547.789
- Giảm do thanh lý	-	-	(472.857.100)	-	-	(472.857.100)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2016	87.839.061.850	341.232.431.180	20.410.246.478	2.348.878.863	98.525.455	451.929.143.826
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2016	30.214.978.464	239.368.890.307	8.449.250.477	1.266.390.030	46.405.490	279.345.914.768
- Khấu hao trong năm	2.226.718.760	11.196.120.340	1.418.707.812	95.437.886	22.168.227	14.959.153.025
- Giảm do thanh lý	-	-	(472.857.100)	-	-	(472.857.100)
Số dư tại ngày 30/09/2016	32.441.697.224	250.565.010.647	9.395.101.189	1.361.827.916	68.573.717	293.832.210.693
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	57.624.083.386	94.614.294.820	12.314.203.101	318.837.097	52.119.965	164.923.538.369
Tại ngày 30/09/2016	55.397.364.626	90.667.420.533	11.015.145.289	987.050.947	29.951.738	158.096.933.133

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 với giá trị là: 99.400.733.696 VND (tại ngày 31/12/2015 là 87.053.971.886 VND).

Như trình bày tại thuyết minh số 4.10, Công ty đã thế chấp nhà xưởng và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 là 108.461.475.798 VND (tại ngày 31/12/2015 là 125.384.383.629 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

4.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2016	20.151.092.527	569.916.700	20.721.009.227
- Tăng trong năm do phân loại lại	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2016	20.151.092.527	569.916.700	20.721.009.227
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2016	-	246.758.841	246.758.841
- Khấu hao trong năm	-	45.589.680	45.589.680
Số dư tại ngày 30/09/2016	-	292.348.521	292.348.521
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	20.151.092.527	323.157.859	20.474.250.386
Tại ngày 30/09/2016	20.151.092.527	277.568.179	20.428.660.706

Như trình bày tại thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp Quyền sử dụng đất với nguyên giá tại ngày 30/09/2016 là 7.792.755.000 VND (ngày 31/12/2015 là 3.146.955.000 VND) để đảm bảo các khoản tiền vay ngân hàng.

4.8 Chi phí trả trước

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
a/ Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.831.777.454	1.488.959.392
Chi phí thuê kho, thuê bằng dược sĩ	477.270.000	453.752.420
	2.309.047.454	1.942.711.812
b/ Dài hạn		
Chi phí bảo trì cải tạo nhà máy, vật tư sử dụng trên 1 năm	6.923.443.090	5.404.673.314
	9.232.490.544	5.404.673.314

4.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)	(a) 1.007.810.725	1.007.810.725
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông	(b) 100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	(c) -	-
	1.107.810.725	1.107.810.725
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.007.810.725)	(1.007.810.725)
	100.000.000	100.000.000

(a) Công ty này được thành lập từ năm 2003, là công ty liên doanh giữa Công ty và Lao Medical Services Co., Ltd. (LMS) có vốn điều lệ là 200.000USD, trong đó Công ty góp 51% vốn điều lệ và nắm quyền kiểm soát; Công ty này có trụ sở đặt tại số 11 đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthaboury, Lào và hoạt động chủ yếu là giới thiệu sản phẩm thuốc; Công ty đã góp 65.236,63USD tương đương 1.007.810.725 VND vào công ty này và cũng đã lập dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư này là 1.007.810.725 VND.

- (b) Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông được hoạt động theo giấy phép hoạt động kinh doanh số 1500663423, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 05 tháng 03 năm 2010, có trụ sở được đặt tại số 56-58 đường 3/2, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long; hoạt động chính là kinh doanh dược phẩm; vốn điều lệ là 10 tỷ đồng, và đến ngày 30 tháng 09 năm 2016, Công ty đã góp 100 triệu đồng.
- (c) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số đăng ký lần đầu số 0311124093 ngày 06 tháng 09 năm 2011 do Sở Kế hoạch & Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, có trụ sở được đặt tại số 13 Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM; hoạt động chính là bán buôn dược phẩm, bán buôn dụng cụ y tế; vốn điều lệ là 10 tỷ đồng, và đến ngày 30 tháng 09 năm 2016, Công ty chưa góp vốn vào Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

	Số dư đầu năm VND	Có khả năng trả nợ	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số dư cuối năm VND	Có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng	145.803.655.507	145.803.655.507	379.292.965.545	421.705.425.075	103.391.195.977	103.391.195.977
- NH BIDV VL	111.535.374.517	111.535.374.517	141.669.680.025	211.266.434.180	41.938.620.362	41.938.620.362
- NH VCB VL	12.607.402.813	12.607.402.813	123.445.613.152	112.344.116.468	23.708.899.497	23.708.899.497
- NH Quân đội Cần Thơ	20.477.278.475	20.477.278.475	112.712.583.500	97.039.098.237	36.150.763.738	36.150.763.738
- Vay dài hạn đến hạn trả	1.183.599.702	1.183.599.702	1.465.088.868	1.055.776.190	1.592.912.380	1.592.912.380
Vay dài hạn	2.367.199.405	2.367.199.405	3.085.921.666	2.770.129.371	2.682.991.700	2.682.991.700
- NH BIDV VL	368.166.795	368.166.795	708.500.465	1.076.667.260	-	-
- NH Shinhan	1.999.032.610	1.999.032.610	2.377.421.201	1.693.462.111	2.682.991.700	2.682.991.700

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2016, chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	Hạn mức tín dụng VND	lãi suất vay/năm	Bảo đảm vay	Số dư ngày 30/09/2016 Tương đương VND
BIDV - CN Vĩnh Long	300.000.000.000	6.00% (kỳ hạn 5 tháng)	Thế chấp nhà máy Capsule, các khoản phải thu, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng Thế chấp quyền sử dụng đất	41.938.620.362
VCB - CN Vĩnh Long	40.000.000.000	5.8%(kỳ hạn 5 tháng)	Tín chấp	23.708.899.497
MB - CN Cần Thơ	60.000.000.000	5.6%(kỳ hạn 5 tháng)	Tín chấp	36.150.763.738
				101.798.283.597

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 004/2015/74762/HĐTD ngày 05 tháng 10 năm 2015, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 300 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, với lãi suất vay theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản là nhà xưởng, máy móc thiết bị của nhà máy Capsule và nhà máy kháng sinh; máy móc thiết bị của nhà máy Vikimco, quyền sử dụng đất tại Nghệ An.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 32/HĐHM-VLO.KH ngày 18 tháng 08 năm 2016, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh; với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ

ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 6%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.

- (iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay số 3523.16.451.345764.TD ngày 17 tháng 05 năm 2016, và phụ lục hợp đồng cấp tín dụng ngày 14 tháng 06 năm 2016 với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 80 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.
- (iv) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo các hợp đồng: Hợp đồng vay số 130000299126 ngày 10/08/2015 với mục đích mua máy móc thiết bị, phương tiện vận tải để phục vụ kinh doanh và mở LC; hạn mức vay là 15 tỷ VND (hoặc 700.000 USD), thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 7,5%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng máy móc thiết bị, phương tiện vận tải tọa lạc tại trụ sở Công ty.

4.11 Phải trả người bán

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Cty TNHH TM SX Oai Hùng TPHCM	2.642.415.379	5.081.521.160
Aurobindo Pharma Limited	1.976.205.000	-
DNTN TM In Phước Châu	1.910.342.093	-
Phải trả các đối tượng khác	12.370.391.122	26.063.648.440
Tổng cộng	18.899.353.594	31.145.169.600

4.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải thu

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế nhập khẩu nộp thừa	284.464.145	339.784.778
	284.464.145	339.784.778

b. Phải nộp

	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.317.682.114	20.370.278.396	20.938.618.509	749.342.001
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	53.755.652	426.759.533	480.515.185	-
Tiền thuê đất	0	1.324.713.999	939.738.000	384.975.999
Tiền thu nhập doanh nghiệp	7.225.324.546	14.669.759.794	8.225.324.544	13.669.759.796
Các loại thuế khác	-	56.536.756	52.306.406	4.230.350
	8.596.762.312	36.848.048.478	30.636.502.644	14.808.308.146

4.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	136.562.851	136.562.851
Chi phí hỗ trợ bán hàng	14.268.955.602	8.266.854.249
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	335.000.000	95.000.000
Chi phí phải trả khác	334.847.630	416.362.000
	15.075.366.083	8.914.779.100

4.14 Các khoản phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Kinh phí công đoàn	-	48.399.908
Bảo hiểm xã hội	-	16.756.913
Phải trả khác	742.589.277	616.007.434
	742.589.277	681.164.255

b. Dài hạn

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
- Các khoản phải trả phải nộp khác	3.519.761.731	4.346.223.796
Cộng	3.519.761.731	4.346.223.796

Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác phản ánh khoản trợ cấp thôi việc phải trả người lao động. Từ ngày 01/01/2015, Công ty tạm dừng trích trợ cấp thôi việc theo quyết định số 22/CTD ngày 01/01/2015 của tổng Giám đốc.

4.15 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí phải trả	3.139.935.233	2.009.091.571
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	703.952.346	956.169.235
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
	3.843.887.579	2.965.260.806

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

4.15 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của Chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Quỹ khác thuộc vốn</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Nguồn vốn ĐTXBCB</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	99.136.920.000	110.087.161.661	9.017.858.890	-	47.918.109.402	7.715.878.889	33.166.240.520	20.166.850	307.062.336.212
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	60.657.272.255	-	60.657.272.255
Phân loại theo thông ty 200 trong năm	-	-	-	-	7.715.878.889	(7.715.878.889)	-	-	-
Tăng vốn trong năm	102.052.680.000	101.323.764.420	-	-	-	-	-	-	203.376.444.420
Giảm khác	-	(121.459.091)	-	-	-	-	-	-	(121.459.091)
Trích quỹ phúc lợi trong năm	-	-	-	-	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2016	201.189.600.000	211.289.466.990	9.017.858.890	-	55.633.988.291	-	91.823.512.775	20.166.850	568.974.593.796
Tăng vốn trong kỳ (i)	362.138.640.000	(211.289.466.990)	(9.017.858.890)	-	(55.633.988.291)	-	(86.197.325.829)	-	-
Lãi lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	53.729.673.328	-	53.729.673.328
Trích quỹ khen thưởng PL (ii)	-	-	-	-	-	-	(1.000.000.000)	-	(1.000.000.000)
Số dư 30/09/2016	563.328.240.000	-	-	-	-	-	58.355.860.274	20.166.850	621.704.267.124

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (i) Công ty tăng vốn theo phương án phát hành thêm cổ phiếu thường lần 01 cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị Quyết số 01/NQ.ĐHCD ngày 05/3/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, Nghị quyết số 08/NQ.HĐQT ngày 23/3/2016 của Hội đồng quản trị và Quyết định số 200/QĐ-SGDHCM ngày 13/5/2016 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM, với số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 20.118.960 cổ phiếu tương đương tổng giá trị theo mệnh giá là 201.189.600.000 VND, từ nguồn vốn chủ sở hữu bao gồm:
- Thặng dư vốn cổ phần: 110.087.161.661 VND;
 - Quỹ đầu tư phát triển: 55.633.988.291 VND
 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: 35.468.450.048 VND.
- (ii) Công ty tăng vốn theo phương án phát hành thêm cổ phiếu thường lần 02 cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị Quyết số 01/NQ.ĐHCD ngày 05/3/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, Nghị quyết số 15/NQ.HĐQT ngày 08/07/2016 của Hội đồng quản trị và Quyết định số 353/QĐ-SGDHCM ngày 26/08/2016 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM, với số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 16.094.904 cổ phiếu tương đương tổng giá trị theo mệnh giá là 160.949.040.000 VND, từ nguồn vốn chủ sở hữu bao gồm:
- Thặng dư vốn cổ phần: 101.202.305.329 VND;
 - Vốn khác của chủ sở hữu: 9.017.858.890 VND
 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: 50.728.875.781 VND.
- (iii) Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2015 với số tiền là 1.000.000.000 VND theo Nghị Quyết số 01/NQ.ĐHCD ngày 05/3/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn góp đầu kỳ	201.189.600.000	99.136.920.000
Vốn góp tăng trong kỳ	362.138.640.000	102.052.680.000
Vốn góp cuối kỳ	563.328.240.000	201.189.600.000

Cổ phiếu

Cổ phiếu phổ thông

	30/09/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.332.824	20.118.960
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.332.824	20.118.960
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.332.824	20.118.960
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND	10.000 VND

Cổ phiếu ưu đãi: Không có

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
1/ Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a/ Doanh thu	504.804.062.204	442.166.975.502
- Doanh thu bán thành phẩm	492.457.268.850	412.980.926.918

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

- Doanh thu bán hàng hóa	12.346.793.354	29.028.379.268
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		157.669.316
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan	40.042.796.450	37.454.803.001
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông		163.032.856
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	40.042.796.450	37.291.770.145
	544.846.858.654	479.621.778.503
2/ Các khoản giảm trừ doanh thu :	(14.546.116.170)	(3.704.285.787)
- Chiết khấu thương mại	(8.220.503.602)	-
- Hàng bán bị trả lại	(6.325.612.568)	(3.704.285.787)
Doanh thu thuần	530.300.742.484	475.917.492.716
5.2 Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	348.979.821.541	305.479.709.608
Giá vốn hàng hóa đã bán	10.876.324.876	25.430.751.307
Giá vốn hàng hoá dịch vụ	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.142.062.276)	584.613.722
	358.714.084.141	331.495.074.637
5.3 Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.204.864.088	49.663.932
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	372.320.571	257.050.574
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	95.487.589
	9.577.184.659	402.202.095
5.4 Chi phí hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.262.352.115	9.411.930.058
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-
Chi phí hoạt động tài chính khác	252.680.663	1.006.223.751
	6.515.032.778	10.418.153.809
5.5 Chi phí bán hàng		
	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	19.206.136.103	14.940.925.686
Chi phí đồ dùng văn phòng	359.796.774	220.268.585
Chi phí khấu hao	1.420.771.562	1.117.626.052
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.707.787.214	21.537.968.480
Chi phí bằng tiền khác	17.888.015.889	18.860.603.228
	69.582.507.542	56.677.392.031

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.904.985.756	11.215.373.747
Chi phí đồ dùng văn phòng	218.902.197	237.230.935
Chi phí khấu hao	748.769.583	582.414.265
Chi phí dự phòng	10.363.119.392	7.842.961.342
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.214.034.453	749.956.146
Chi phí bằng tiền khác	4.299.689.213	5.859.775.415
	37.749.500.594	26.487.711.850

5.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	-	-
Thu nhập từ bán phế liệu	6.000.000	208.105.004
Thu nhập từ xử lý các khoản nợ phải trả	-	309.128.710
Thanh lý tài sản	-	231.818.182
Thu nhập khác	264.137.882	423.193.512
	270.137.882	1.172.245.408

5.8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Chi phí xử lý các khoản nợ phải thu	-	-
Chi phí khác	66.133.621	138.291.236
	66.133.621	138.291.236

5.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	297.303.516.451	284.882.718.237
Chi phí nhân công	61.608.592.087	50.155.587.500
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.004.742.705	14.742.169.070
Chi phí bằng tiền khác	91.874.627.987	73.551.561.262
	465.791.479.230	423.332.036.069

5.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.669.759.794	12.597.832.010
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(878.626.773)	277.716.589
	13.791.133.021	12.875.548.599

7. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là ngành dược phẩm và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

i. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng thường xuyên được theo dõi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công Ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	145.803.655.507	2.367.199.405	148.170.854.912
Phải trả người bán	31.595.851.526	-	31.595.851.526
Chi phí phải trả và phải nộp khác	8.914.779.100	-	8.914.779.100
Cộng	186.314.286.133	2.367.199.405	188.681.485.538

30/09/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	103.391.195.977	2.682.991.700	106.074.187.677
Phải trả người bán	19.641.942.866	-	19.641.942.866
Chi phí phải trả và phải nộp khác	15.075.366.083	-	15.075.366.083
Cộng	138.108.504.926	2.682.991.700	140.791.496.626

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.803.690.521	-	12.803.690.521
Phải thu khách hàng và phải thu khác	172.055.674.381	120.000.000	172.175.674.381
Đầu tư tài chính ngắn hạn	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Cộng	384.859.364.902	120.000.000	384.979.364.902

30/09/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.069.051.199	-	9.069.051.199
Phải thu khách hàng và phải thu khác	186.166.532.391	-	186.166.532.391
Đầu tư tài chính ngắn hạn	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Cộng	395.235.583.590	-	395.235.583.590

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng khoản phải thu, hàng tồn kho và nhà xưởng, máy móc làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ Ngân hàng.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30/09/2016.

8. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/09/2016	01/01/2016	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.069.051.199	12.803.690.521	9.069.051.199	12.803.690.521
Phải thu khách hàng và phải thu khác	186.166.532.391	172.175.674.381	186.166.532.391	172.175.674.381
Đầu tư tài chính ngắn hạn	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Cộng	395.235.583.590	384.979.364.902	395.235.583.590	384.979.364.902
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	106.074.187.677	148.170.854.912	106.074.187.677	148.170.854.912
Phải trả người bán	19.641.942.866	31.595.851.526	19.641.942.866	31.595.851.526
Chi phí phải trả và phải trả khác	15.075.366.083	8.914.779.100	15.075.366.083	8.914.779.100
Cộng	140.791.496.626	188.681.485.538	140.791.496.626	188.681.485.538

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

Thông tin liên quan

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau :

Công ty liên quan	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông		
Mua hàng	-	500.270.832
Bán hàng	-	163.032.856
Hàng bán trả lại	-	77.643.100
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn		
Bán hàng	40.042.796.450	37.470.467.953
Hàng bán trả lại	1.246.410.693	344.345.972
Chi phí hỗ trợ bán hàng	9.009.103.420	2.933.445.592
Chi phí thuê kho, khác	922.000.704	81.818.182

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2016 số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau :

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/ (Phải trả) VND
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông	Phải thu - bán hàng	956.866.889
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Phải thu - bán hàng	15.582.505.736
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)	Phải thu - bán hàng	6.409.912.464

Vĩnh Long, ngày 17 tháng 10 năm 2016



TỔNG GIÁM ĐỐC

TRỊNH QUỐC KHÁNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN HUỆ NGÀ

LẬP BẢNG

NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG